SHB

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ SMS BANKING

Đầu số dịch vụ 6089

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU DỊCH VỤ

1. Dịch vụ SMS Banking là gì? 4

2. Tiện ích của dịch vụ 4

3. Đặc trưng của dịch vụ 4

4. Hỗ trợ sử dụng 4

5. Thủ tục đăng ký 5

PHẦN II. TIỆN ÍCH DÀNH CHO TẤT CẢ THUÊ BAO DI ĐỘNG

1. Hướng dẫn sử dụng 7
2. Tỷ giá hối đoái 7
3. Lãi suất tiết kiệm 7
4. Điểm đặt ATM 7
5. Điểm giao dịch SHB 7
6. Thông tin khuyến mại 7

PHẦN III. TIỆN ÍCH DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ĐÃ ĐĂNG KÝ SMS BANKING

1. Đổi mật khẩu SMS Banking 9
2. Truy vấn số dư tài khoản 9
3. Liệt kê giao dịch (5 giao dịch gần nhất) 9
4. Chuyển khoản 9
5. Nạp tiền điện thoại 10
7. Khóa thẻ 10
8. Mở thẻ 10

GIỚI THIỆU DỊCH VỤ

GIỚI THIỆU DỊCH VỤ

1. Dịch vụ SMS Banking là gì?

- Kênh giao dịch bằng cách gửi tin nhắn SMS theo cú pháp SHB quy định gửi tới tổng đài 6089.

2. Tiện ích của dịch vụ

- **Hướng dẫn sử dụng:** Công cụ trợ giúp quý khách xem các cấu trúc cú pháp SHB quy định sử dụng trong kênh SMS Banking.
- **Tỷ giá hối đoái:** Công cụ trợ giúp quý khách xem thông tin tỷ giá hối đoái.
- **Lãi suất tiết kiệm:** Công cụ trợ giúp quý khách xem thông tin lãi suất tiết kiệm.
- **Điểm đặt máy ATM:** Tìm kiếm các điểm đặt máy ATM chấp nhận thẻ Solid của SHB.
- **Điểm giao dịch SHB:** Tìm kiếm các điểm giao dịch của SHB.
- **Thông tin khuyến mại:** Công cụ trợ giúp quý khách xem thông tin khuyến mại.
- **Truy vấn số dư tài khoản:** Truy vấn thông tin số dư các tài khoản tiền gửi.
- **Liệt kê giao dịch:** Liệt kê thông tin lịch sử 5 giao dịch gần nhất của tài khoản.
- **Chuyển khoản trong SHB**: Thực hiện các giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản trong hệ thống SHB.
- **Nạp tiền điện thoại:** Quý khách có thể thực hiện các giao dịch nạp tiền trực tiếp vào tài khoản trả trước mà không cần sử dụng mã thẻ trả trước để nạp.
- **Khóa/mở khóa thẻ ATM:** Khách hàng chủ động khóa/mở khóa thẻ ATM khi thẻ ATM bị thất lạc.

3. Đặc trưng của dịch vụ

- Khách hàng chủ động giao dịch.
- Giao dịch mọi lúc, mọi nơi.
- Không cần phải đến ngân hàng.
- Phí đăng ký và sử dụng: **miễn phí**.

4. Hỗ trợ sử dụng

- **Hotline hỗ trợ 24/7: 1800 58 88 56** hoặc **1800 54 54 22.**

- **Hỗ trợ trực tuyến trên website:** Khách hàng nhắp chuột vào biểu tượng trợ giúp.

5. Thủ tục đăng ký

- **Cách 1: Đăng ký tại quầy**
  - + Khách hàng đến trực tiếp các điểm giao dịch của SHB để tiến hàng đăng ký.
  - + Quý khách vui lòng mang theo CMND nếu là chủ tài khoản.
  - + Nếu Quý khách là người được ủy quyền thì Quý khách vui lòng theo CMND và giấy ủy quyền của chủ tài khoản.
- **Cách 2: Đăng ký trực tuyến**
  - + ***Khách hàng đã đăng ký chuyển khoản/ thanh toán qua Internet Banking.***
  - + Khách hàng đăng nhập Internet Banking, chọn Mục "Đăng ký dịch vụ".
  - + Chọn mục D: Đăng ký dịch vụ SMS Banking. Lựa chọn gói sản phẩm:
    - **SMS Basic** (chỉ có tính năng truy vấn)
    - **SMS Silver** (truy vấn, chuyển khoản trong hệ thống)

DÀNH CHO TẤT CẢ
THUÊ BAO DI ĐỘNG

DÀNH CHO TẤT CẢ THUÊ BAO DI ĐỘNG

Cú pháp tin nhắn	Ví dụ
1. Hướng dẫn sử dụng	
SHB HD Hoặc: **SHB** Hoặc: **SHB HELP** Hoặc: **SHB SUPPORT**	
2. Tra cứu tỷ giá hối đoái	
SHB TG [Loại tiền] **Chú ý: [Loại tiền]** có thể là 1 hoặc nhiều loại tiền, cách nhau bởi khoảng trắng.	**SHB TG USD** hoặc **SHB TG USD EUR**
3. Tra cứu lãi suất tiết kiệm	
SHB LS [Loại tiền]	**SHB LS VND**
4. Tra cứu điểm đặt ATM	
SHB ATM [Mã tỉnh/thành] [Mã quận/huyện] **Chú ý**: • **[Mã tỉnh/thành]** là tên tỉnh/thành viết liền, không dấu. • **[Mã quận/huyện]** là tên quận/huyện viết liền, không dấu.	**SHB ATM DANANG** **SHB ATM HOCHIMINH QUAN1** **SHB ATM HANOI BADINH** **SHB ATM HOCHIM** **INH BINHTHANH**
5. Tra cứu điểm giao dịch SHB	
SHB PGD [Mã tỉnh/thành] [Mã quận/huyện] **Chú ý**: • **[Mã tỉnh/thành]** là tên tỉnh/thành viết liền, không dấu. • **[Mã quận/huyện]** là tên quận/huyện viết liền, không dấu.	**SHB PGD DANANG** **SHB PGD HOCHIMINH QUAN12** **SHB ATM HANOI HOANKIEM** **SHB ATM HOCHIMINH GOVAP**
6. Tra cứu Thông tin khuyến mại	
SHB KM	

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG
ĐÃ ĐĂNG KÝ SMS BANKING

Cú pháp tin nhắn	Ví dụ
1. Đổi mật khẩu SMS Banking	
SHB MK [Mật khẩu hiện tại] [Mật khẩu mới] **Chú ý:** • **[Mật khẩu hiện tại]** là mật khẩu SMS/Mobile Banking hiện tại. • **[Mật khẩu mới]** là mật khẩu SMS/Mobile Banking mới.	**SHB MK 1234xyz abc2210**
2. Truy vấn số dư tài khoản	
SHB SD [Số tài khoản] **Chú ý:** **[Số tài khoản]** là số tài khoản tiền gửi của quý khách. Nếu quý khách không nhập số tài khoản, hệ thống sẽ trả về số dư tài khoản mặc định của quý khách.	**SHB SD 0001100001** hoặc **SHB SD**
3. Liệt kê giao dịch (5 giao dịch gần nhất)	
SHB LK [Số tài khoản] **Chú ý:** **[Số tài khoản]** là số tài khoản tiền gửi của quý khách. Nếu quý khách không nhập số tài khoản, hệ thống sẽ trả về liệt kê giao dịch tài khoản mặc định của quý khách.	**SHB LK 0001100002** hoặc **SHB LK**
4. Chuyển khoản	
SHB CK [Tài khoản chuyển] [Tài khoản nhận] [Số tiền] [Diễn giải] **Chú ý:** • **[Tài khoản chuyển]** là số tài khoản tiền gửi của quý khách. • **[Tài khoản nhận]** là số tài khoản tiền gửi của quý khách hoặc người nhận. • **[Số tiền]** là số tiền quý khách muốn chuyển khoản. • **[Diễn giải]** là miêu tả về giao dịch của quý khách, quý khách có thể không nhập thông tin này.	**SHB CK 0001100001 0001100002 10000000** hoặc **SHB CK 0001100001 0001100002 10000000 TRA TIEN HANG**

5. Nạp tiền điện thoại	
SHB NAP [Tài khoản] DT [Số tiền] [Số điện thoại] **Chú ý:** • **[Tài khoản]** là số tài khoản tiền gửi của quý khách. • **DT** là dịch vụ nạp tiền cho điện thoại. • **[Số tiền]** là số tiền quý khách muốn nạp**.** • **[Số điện thoại]** là số điện thoại quý khách muốn nạp, nếu quý khách không nhập số điện thoại, hệ thống sẽ nạp cho số điện thoại quý khách sử dụng để nhắn tin.	**SHB NAP 0001100001 DT 500000 0983011102** để nạp cho số 0983011102 hoặc **SHB NAP 0001100001 DT 500000** để nạp cho quý khách.
6. Khóa thẻ	
SHB KTHE [Mã Thẻ] **Chú ý:** • **[Mã thẻ]** có thể là toàn bộ mã thẻ hoặc là 10 ký tự cuối của mã thẻ.	**SHB KTHE** Hoặc **SHB KTHE 10147813338**
7. Mở thẻ	
SHB MTHE [Mã Thẻ] **Chú ý:** • **[Mã thẻ]** có thể là toàn bộ mã thẻ hoặc là 10 ký tự cuối của mã thẻ.	**SHB MTHE** Hoặc **SHB MTHE 10147813338**

Trong đó:

- **[Loại tiền]: Quy định như sau:**
  - Việt nam đồng : VND
  - Đô la mỹ : USD
  - Đô la Úc : AUD
  - Euro : EUR

  Và các loại ngoại tệ khác như: JPY, GBP…
- **[Mã tỉnh/thành]: Mã tỉnh/thành chính là mã của tỉnh/thành phố, cụ thể như sau:**

STT	Tên Tỉnh/ TP	Mã tỉnh thành	STT	Tên Tỉnh/ TP	Mã tỉnh thành
1	An Giang	ANGIANG	33	Kiên Giang	KIENGIANG

2	Bà Rịa - Vũng Tàu	BRVT	34	Kon tum	KONTUM
3	Bắc Kạn	BAC KAN	35	Lai Châu	LAICHAU
4	Bắc Giang	BACGIANG	36	Lạng Sơn	LANGSON
5	Bạc Liêu	BACLIEU	37	Lào Cai	LAOCAI
6	Bắc Ninh	BACNINH	38	Lâm Đồng	LAMDONG
7	Bến Tre	BENTRE	39	Long An	LONGAN
8	Bình Dương	BINHDUONG	40	Nam Định	NAMDINH
9	Bình Định	BINHDINH	41	Nghệ An	NGHEAN
10	Bình Phước	BINHPHUOC	42	Ninh Bình	NINHBINH
11	Bình Thuận	BINHTHUAN	43	Ninh Thuận	NINHTHUAN
12	Cà Mau	CAMAU	44	Phú Thọ	PHUTHO
13	Cao Bằng	CAOBANG	45	Phú Yên	PHUYEN
14	Cần Thơ	CANTHO	46	Quảng Bình	QUANGBINH
15	Đà Nẵng	DANANG	47	Quảng Nam	QUANGNAM
16	Đắk Lắk	DAKLAK	48	Quảng Ngãi	QUANGNGAI
17	Đắk Nông	DAKNONG	49	Quảng Ninh	QUANGNINH
18	Điện Biên	DIENBIEN	50	Quảng Trị	QUANGTRI
19	Đồng Nai	DONGNAI	51	Sóc Trăng	SOCTRANG
20	Đồng Tháp	DONGTHAP	52	Sơn La	SONLA
21	Gia Lai	GIALAI	53	Tây Ninh	TAYNINH
22	Hà Giang	HAGIANG	54	Thái Bình	THAIBINH
23	Hà Nam	HANAM	55	Thái Nguyên	THAINGUYEN
24	Hà Nội	HANOI	56	Thanh Hóa	THANHHOA
25	Hà Tĩnh	HATINH	57	Thừa Thiên Huế	TTHUE
26	Hải Dương	HAIDUONG	58	Tiền Giang	TIENGIANG
27	Hải Phòng	HAIPHONG	59	Trà Vinh	TRAVINH
28	Hậu Giang	HAUGIANG	60	Tuyên Quang	TUYENQUANG
29	Hòa Bình	HOABINH	61	Vĩnh Long	VINHLONG
30	Hồ Chí Minh	HOCHIMINH	62	Vĩnh Phúc	VINHPHUC
31	Hưng Yên	HUNGYEN	63	Yên Bái	YENBAI
32	Khánh Hòa	KHANHHOA			

- **[Mã quận huyện]: Mã quận huyện chỉ áp dụng cho Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:**

  + Mã quận huyện của TP. Hồ Chí Minh

STT	Tên quận	Tên viết tắt	STT	Tên quận	Tên viết tắt
1	Quận 1	QUAN1	11	Quận 11	QUAN11
2	Quận 2	QUAN2	12	Quận 12	QUAN12
3	Quận 3	QUAN3	13	Quận Bình Tân	BINHTAN
4	Quận 4	QUAN4	14	Quận Bình Thạnh	BINHTHANH
5	Quận 5	QUAN5	15	Quận Gò Vấp	GOVAP
6	Quận 6	QUAN6	16	Quận Phú Nhuận	PHUNHUAN

7	Quận 7	QUAN7	17	Quận Tân Bình	TANBINH
8	Quận 8	QUAN8	18	Quận Tân Phú	TANPHU
9	Quận 9	QUAN9	19	Quận Thủ Đức	THUDUC
10	Quận 10	QUAN10			

+ Mã quận huyện của Hà Nội

STT	Tên quận	Tên viết tắt	STT	Tên huyện	Tên viết tắt
1	Ba Đình	BADINH	15	Gia Lâm	GIALAM
2	Cầu Giấy	CAUGIAY	16	Hoài Đức	HOAIDUC
3	Đống Đa	DONGDA	17	Mê Linh	MELINH
4	Hà Đông	HADONG	18	Mỹ Đức	MYDUC
5	Hai Bà Trưng	HAIBATRUNG	19	Phú Xuyên	PHUXUYEN
6	Hoàn Kiếm	HOANKIEM	20	Phúc Thọ	PHUCTHO
7	Hoàng Mai	HOANGMAI	21	Quốc Oai	QUOCOAI
8	Long Biên	LONGBIEN	22	Sóc Sơn	SOCSON
9	Tây Hồ	TAYHO	23	Thanh Oai	THANHOAI
10	Thanh Xuân	THANHXUAN	24	Thanh Trì	THANHTRI
11	Ba Vì	BAVI	25	Thạch Thất	THACHTHAT
12	Chương Mỹ	CHUONGMY	26	Thường Tín	THUONGTIN
13	Đan Phượng	DANPHUONG	27	Từ Liêm	TULIEM
14	Đông Anh	DONGANH	28	Ứng Hòa	UNGHOA

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (+84 4) 3942 3388
Fax: (+84 4) 3941 0944
Website: www.shb.com.vn